
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2024	Số đầu 01/01/2024
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.056.420.336	509.933.860.897
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.463.121.333	6.693.830.935
1.	Tiền	111		883.121.333	3.212.830.935
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.580.000.000	3.481.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		431.353.124.213	455.112.261.840
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	96.012.269.715	83.162.930.100
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(9.915.145.502)	(8.684.866.700)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	345.256.000.000	380.634.198.440
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.044.309.073	46.889.730.950
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	68.830.193.792	37.484.061.400
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			25.500.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.214.115.281	9.380.169.550
IV.	Hàng tồn kho	140		1.904.732.779	917.037.959
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	1.904.732.779	917.037.959
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		291.132.938	320.999.213
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	291.132.938	320.999.213
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.810.756.283	106.673.719.615
I	Tài sản cố định	220		2.272.791.886	2.954.932.870
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.272.791.886	2.954.932.870
	Nguyên giá	222		8.559.503.878	8.559.503.878
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.286.711.992)	(5.604.571.008)
II.	Bất động sản đầu tư	230	V.9	54.319.269.140	56.410.140.713
	Nguyên giá	231		155.757.200.265	152.957.200.265
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(101.437.931.125)	(96.547.059.552)
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.705.984.199	40.208.531.170
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2.757.555.677	2.757.555.677
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	29.430.000.000	29.430.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(1.481.571.478)	(1.479.024.507)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3		9.500.000.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		7.512.711.058	7.100.114.862
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7.512.711.058	7.100.114.862
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		606.867.176.619	616.607.580.512

10/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

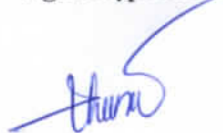
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

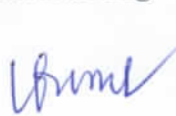
Stt	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2024	Số đầu 01/01/2024
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		39.001.013.836	45.627.355.258
I.	Nợ ngắn hạn	310		36.463.864.721	42.717.264.571
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.001.152.182	2.470.654.297
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.067.456	1.300.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.899.251.690	4.907.686.002
4.	Phải trả người lao động	314		2.331.844.526	2.243.905.904
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		944.093.167	1.548.160.458
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2.181.818.182	
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	18.962.933.852	23.465.267.502
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		625.539.135	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.349.164.531	8.080.290.408
II.	Nợ dài hạn	330		2.537.149.115	2.910.090.687
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14		282.927.290
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.537.149.115	2.627.163.397
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.866.162.783	570.980.225.254
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	567.866.162.783	570.980.225.254
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.857.170.000	206.857.170.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	206.857.170.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		45.565.123	45.565.123
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		56.778.782.918	54.136.246.437
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.235.829.384	10.235.829.384
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.948.815.358	299.705.414.310
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		276.377.160.829	267.540.401.688
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.571.654.529	32.165.012.622
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		606.867.176.619	616.607.580.512

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thương

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ		Lũy kế từ	
				Quý 4/2024	Quý 4/2023	01/01/2024 đến 31/12/2024	01/01/2023 đến 31/12/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	21.919.946.015	16.124.949.370	78.498.815.539	61.809.997.522
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.919.946.015	16.124.949.370	78.498.815.539	61.809.997.522
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.18	16.293.185.065	12.942.115.099	58.626.574.833	45.809.825.650
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.626.760.950	3.182.834.271	19.872.240.706	16.000.171.872
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	6.853.733.134	9.550.498.585	33.242.193.107	38.102.844.629
7.	Chi phí tài chính	22	V.20	4.371.174.566	(185.333.500)	2.323.365.605	(14.049.632.151)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		96.751	-	96.751	785.154
8.	Chi phí bán hàng	25	V.21	107.254.768	145.872.987	327.090.497	220.313.387
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21	1.726.459.905	1.706.296.341	6.398.350.013	6.563.979.362
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.275.604.845	11.066.497.028	44.065.627.698	61.368.355.903
11.	Thu nhập khác	31	V.22	2.034.068.445	1.096.226.923	5.716.205.100	4.009.998.155
12.	Chi phí khác	32	V.23	104.484.513	2.708.362	1.250.106.930	58.111.588
13.	Lợi nhuận khác	40		1.929.583.932	1.093.518.561	4.466.098.170	3.951.886.567
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.205.188.777	12.160.015.589	48.531.725.868	65.320.242.470
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	1.553.398.971	1.943.480.686	10.274.354.339	12.469.512.848
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.651.789.806	10.216.534.903	38.257.371.529	52.850.729.622

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thương

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024Mẫu số B03a – DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		48.531.725.868	65.320.242.470
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.573.012.557	5.461.765.769
-	Các khoản dự phòng	03		1.858.364.908	(15.074.788.599)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(59.709)	(78.683)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.404.151.977)	(33.987.803.550)
-	Chi phí lãi vay	06		96.751	785.154
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.558.988.398	21.720.122.561
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.154.578.123)	15.979.609.951
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(987.694.820)	(633.487.065)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.747.041.093)	221.595.463
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(382.729.921)	(5.138.676.649)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(12.849.339.615)	(3.793.540.621)
-	Lãi vay đã trả	14		(96.751)	(785.154)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.219.904.895)	(10.263.798.690)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.731.125.877)	(1.734.072.458)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.513.522.697)	16.356.967.338
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(2.685.851.387)	(1.256.475.805)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			510.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(742.786.400.000)	(736.173.745.340)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		787.330.345.340	715.624.573.746
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.087.211.633	35.243.974.661
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.945.305.586	13.948.327.262
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		523.122.174	1.658.065.847
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(523.122.174)	(1.658.065.847)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.662.552.200)	(40.977.046.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.662.552.200)	(40.977.046.300)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.230.769.311)	(10.671.751.700)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.693.830.935	17.365.503.952
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.709	78.683
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.463.121.333	6.693.830.935

Người lập biểu

Vu Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SỐ 3
HẢI PHÒNG
NGUYỄN THỊ THÚY

Nguyễn Thị Thúy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:
I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng và kinh doanh dịch vụ lưu trú.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, khách sạn; căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ tắm hơi và dịch vụ tăng cường sức khỏe, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động.
Các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

6. Nhân viên:

Số nhân viên thường xuyên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 111 người và tại ngày 01/01/2024 là 113 người.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ;

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch trong 30 ngày cuối kỳ.

Khi nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây dựng đang thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản - cải tạo nội thất, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản - cải tạo nội thất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa là 5 năm;

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm được,... phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm;

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; chi phí điện, nước, điện thoại, dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	11.521.565	97.456.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	871.599.768	3.115.374.136
Các khoản tương đương tiền	1.580.000.000	3.481.000.000
Cộng	2.463.121.333	6.693.830.935

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024			01/01/2024				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	3.219.400	96.012.269.715	(9.915.145.502)	86.126.403.863	2.761.810	83.162.930.100	(8.684.866.700)	74.122.948.900
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) (*)	45.000	234.650.000			45.000	234.650.000		
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	(223.500.000)	-	40.000	223.500.000		
Công ty CP bột giặt LIX (LIX)				-	72.000	4.092.770.030	(384.770.030)	3.708.000.000
Công ty CP Thép Thủ Đức (TDS)				-	200.000	4.642.867.200	(2.670.391.010)	1.972.476.190
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND)	180.400	3.516.992.420	(1.155.187.421)	2.361.804.999	180.400	3.516.992.420	(976.874.515)	2.540.117.905
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại (PPC)	234.000	4.638.762.940	(2.029.662.940)	2.609.100.000	234.200	4.642.727.740	(1.188.277.740)	3.454.450.000
Công ty CP đường sông Miền Nam (SWC)				-	100.000	2.997.312.660	(649.979.327)	2.347.333.333
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	500.000	33.149.667.000	(1.449.667.000)	31.700.000.000	270.000	18.665.423.400	(413.450.000)	18.251.973.400
Công ty CP tập đoàn Hòa Phát (HPG)	530.000	13.879.570.100		14.124.500.000	970.210	28.047.449.990	(930.080.490)	27.117.369.500
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN (TCB)				-	72.000	2.852.672.600	(563.072.600)	2.289.600.000
Công ty CP khoáng sản và XD Bình Dương (KSB)	680.000	14.523.254.615	(1.909.254.615)	12.614.000.000	130.000	3.374.464.500		3.477.500.000
Tập đoàn dệt may Việt Nam (VGT)				-	200.000	2.500.561.140	(131.894.473)	2.368.666.667
Công ty CP nước - môi trường Bình Dương (BWE)				-	106.000	4.884.509.520	(517.309.520)	4.367.200.000
Công ty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia (IDI)	170.000	1.722.880.450	(323.780.450)	1.399.100.000	42.000	572.457.400	(81.057.400)	491.400.000
Công ty CP tập đoàn thủy sản Minh Phú (MPC)	85.000	1.627.381.500	(360.452.636)	1.266.928.864	100.000	1.914.571.500	(177.709.595)	1.736.861.905
Công ty CP tập đoàn Yeah 1 (YEG)				-				

Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	300.000	5.459.591.100	(1.619.591.100)	3.840.000.000
Công ty CP tôn Đông Á (GDA)	85.000	2.316.970.250		2.335.970.000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PLX)	370.000	14.719.049.340	(844.049.340)	13.875.000.000

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch. Ngày 11/01/2024 và 08/11/2024, Công ty đã gửi công văn đến Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty CP khai khoáng và ck hữu nghị Vĩnh Sinh đề nghị cung cấp Báo cáo tài chính để xác định giá trị hợp lý. Công văn đã gửi được đến nay Công ty chưa nhận được thư trả lời.

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
	VND		VND	
Số dư đầu kỳ	(8.684.866.700)		(23.585.310.829)	
Trích lập dự phòng	(7.077.776.252)		(2.068.035.707)	
Hoàn nhập dự phòng	5.847.497.450		16.968.479.836	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-		-	
Số dư cuối kỳ	(9.915.145.502)		(8.684.866.700)	

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (*)	2.757.555.677	(280.078.418)	2.757.555.677	(280.078.418)
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	29.430.000.000	(1.201.493.062)	29.430.000.000	(1.198.946.091)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D (*)	100	2.757.555.677	(280.078.416)	
Cộng		2.757.555.677	(280.078.416)	

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hương Dương GS – HP (*)	40	13.310.000.000		
Công ty CP Thành Hưng (*)	31	16.120.000.000	(1.201.493.062)	
Cộng		29.430.000.000	(1.201.493.062)	

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014. (*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(1.479.024.507)	(1.575.837.562)
Trích lập dự phòng	(2.546.971)	
Hoàn nhập dự phòng		96.813.055
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	(1.481.571.478)	(1.479.024.507)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		9.500.000.000
<i>Trái phiếu kỳ hạn trên 12 tháng</i>		<i>9.500.000.000</i>
Cộng		9.500.000.000

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	65.380.376.634	33.812.276.147
<i>Công ty liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS-HP</i>	<i>65.380.376.634</i>	<i>33.812.276.147</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.449.817.158	3.671.785.253
Cộng	68.830.193.792	37.484.061.400

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	65.342.798	-	220.037.398	-
Phải thu về lợi nhuận được chia của CT LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	1.712.277.087	-	1.712.277.087	-
Lãi dự thu TGNH	4.543.409.440	-	5.470.629.191	-
Lãi dự thu trái phiếu	464.198.629	-	508.995.479	-
Cổ tức dự thu			343.565.000	
Phải thu bán chứng khoán			1.035.300.000	
Phải thu khác	428.887.327	-	89.365.395	-
Cộng	7.214.115.281	-	9.380.169.550	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC		-		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.844.543.251	-	847.425.760	-
Hàng hóa	60.189.528	-	69.612.199	-
Cộng	1.904.732.779	-	917.037.959	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	291.132.938	320.999.213
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85.418.652	93.322.018
Chi phí khác (bảo hiểm, phí VNPT)	205.714.286	227.677.195
b. Dài hạn	7.512.711.058	7.100.114.862
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.511.105.084	7.093.332.888
Phí đường bộ	1.605.974	6.781.974

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TBTD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2024	2.958.869.475	932.158.743	4.538.260.327	130.215.333	8.559.503.878
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày cuối kỳ	2.958.869.475	932.158.743	4.538.260.327	130.215.333	8.559.503.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	2.941.349.027	829.178.405	1.703.828.243	130.215.333	5.604.571.008
Tăng trong kỳ	13.140.332	52.311.211	616.689.441	0	682.140.984
Khấu hao trong kỳ	13.140.332	52.311.211	616.689.441		682.140.984
Giảm trong kỳ					-
Tại ngày cuối kỳ	2.954.489.359	881.489.616	2.320.517.684	130.215.333	6.286.711.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	17.520.448	102.980.338	2.834.432.084	-	2.954.932.870
Tại ngày cuối kỳ	4.380.116	50.669.127	2.217.742.643	0	2.272.791.886

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	152.957.200.265	2.963.329.000	163.329.000	155.757.200.265
Chung cư lô Q Văn Cao	87.494.024.240	163.329.000		87.657.353.240
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371			24.031.833.371
Chung cư lô S 195 Văn Cao	41.431.342.654	2.800.000.000	163.329.000	44.068.013.654
Giá trị hao mòn lũy kế	96.547.059.552	4.890.871.573	-	101.437.931.125
Chung cư lô Q Văn Cao	52.530.365.735	3.037.726.057		55.568.091.792
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	14.353.706.678	611.737.713		14.965.444.391
Chung cư lô S 195 Văn Cao	29.662.987.139	1.241.407.803		30.904.394.942
Giá trị còn lại	56.410.140.713			54.319.269.140
Chung cư lô Q Văn Cao	34.963.658.505			32.089.261.448
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	9.678.126.693			9.066.388.980
Chung cư lô S 195 Văn Cao	11.768.355.515			13.163.618.712

10. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Ngắn hạn	1.001.152.182	2.470.654.297
Phải trả cho các nhà cung cấp	1.001.152.182	2.470.654.297

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2024</u> VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	<u>31/12/2024</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	308.368.686	5.235.271.741	5.284.223.449	259.416.978
Thuế tiêu thụ đặc biệt	524.476	33.529.721	31.851.400	2.202.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.489.512.849	10.274.354.339	11.219.904.895	3.543.962.293
Thuế thu nhập cá nhân	109.279.991	2.487.182.068	2.502.792.437	93.669.622
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.189.012.347	1.189.012.347	0
Phí, lệ phí, các loại thuế khác		5.733.766	5.733.766	0
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
Cộng	<u>4.907.686.002</u>	<u>19.228.083.982</u>	<u>20.236.518.294</u>	<u>3.899.251.690</u>

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
a. Ngắn hạn	18.962.933.852	23.465.267.502
Kinh phí công đoàn	270.491.293	219.416.693
Cổ tức phải trả		21.055.720.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.692.442.559	2.190.130.109
b. Dài hạn	2.537.149.115	2.627.163.397
Nhận ký quỹ, ký cược	2.537.149.115	2.627.163.397

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	-	77.531.415
Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.193.810.482	442.743.731
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(568.271.347)	(520.275.146)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	625.539.135	-

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn	2.181.818.182	
Doanh thu chưa thực hiện	2.181.818.182	
b. Dài hạn	0	282.927.290
Doanh thu nhận trước	0	282.927.290

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	206.857.170.000	45.565.123	54.136.246.437	10.235.829.384	299.705.414.310	570.980.225.254
Tăng trong kỳ	-	-	2.642.536.481	-	38.257.371.529	40.899.908.010
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	38.257.371.529	38.257.371.529
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.642.536.481	-	44.013.970.481	2.642.536.481
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	44.013.970.481	44.013.970.481
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	44.013.970.481	44.013.970.481
Tại ngày cuối kỳ	206.857.170.000	45.565.123	56.778.782.918	10.235.829.384	293.948.815.358	567.866.162.783

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của các cổ đông	206.857.170.000	206.857.170.000	-	206.857.170.000
Cộng	206.857.170.000	206.857.170.000	-	206.857.170.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	299.705.414.310	289.601.781.677
Tăng trong kỳ	38.277.971.529	52.850.729.622
Lợi nhuận trong kỳ	38.277.971.529	52.850.729.622
Giảm trong kỳ	44.013.970.481	42.747.096.989
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	20.685.717.000	20.685.717.000
Chia cổ tức năm nay bằng tiền	20.685.717.000	20.685.717.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.642.536.481	1.375.662.989
Tại ngày cuối kỳ	293.969.415.358	299.705.414.310
b. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	20.685.717	20.685.717
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngoại tệ các loại:	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Đô la Mỹ (USD)	34.03	122.03
b. Nợ khó đòi đã xử lý:	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	50.000.000

17. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.498.815.539	61.809.997.522
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	44.570.584.343	47.602.161.109
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.928.231.196	14.207.836.413
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.498.815.539	61.809.997.522

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	33.245.810.466	33.731.453.692
Giá vốn hợp đồng xây dựng	25.380.764.367	12.078.371.958
Cộng	58.626.574.833	45.809.825.650

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	20.189.508.952	30.265.807.462
Lãi bán các khoản đầu tư chứng khoán	11.925.932.252	4.624.822.323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.126.685.800	3.211.996.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.103	218.756
Cộng	33.242.193.107	38.102.844.629

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.088.141.941	933.209.578
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.232.825.773	(14.997.257.184)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.301.140	5.814.971
Lãi tiền vay	96.751	785.154
Chi phí tài chính khác		7.815.330
Cộng	2.323.365.605	(14.049.632.151)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
a. Chi phí bán hàng	327.090.497	220.313.387
Chi phí nhân viên	193.403.071	54.355.126
Chi phí khác	133.687.426	165.958.261
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.398.350.013	6.563.979.362
Chi phí nhân viên	4.263.339.453	4.318.242.963
Chi phí thuế, lệ phí	365.468.847	360.584.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682.140.983	639.765.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	1.087.400.730	1.245.386.482

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	23.293.959	569.384.746
Các khoản lãi chậm trả theo hợp đồng	3.621.331.350	2.867.061.483
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	568.271.347	520.275.146
Xử lý công nợ theo quyết định kiểm tra thuế	1.016.541.801	
Thu nhập khác	486.766.643	53.276.780
Cộng	5.716.205.100	4.009.998.155

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Phạt vi phạm hành chính	1.250.000	28.267
Truy thu và phạt thuế	1.247.372.417	
Chi phí khác (thẻ hội viên)	1.484.513	58.083.321
Cộng	1.250.106.930	58.111.588

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	48.531.725.868	65.320.242.470
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.431.313.198	239.317.856
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	181.206.268	181.206.268
Chi phí không được trừ	1.250.106.930	58.111.588
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	2.143.227.601	3.211.996.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.126.685.800	3.211.996.088
Xử lý công nợ theo quyết định kiểm tra thuế	1.016.541.801	
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	47.819.811.465	62.347.564.238
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	9.563.962.293	12.469.512.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	9.563.962.293	12.469.512.848
Thuế TNDN truy thu theo QĐ2895	710.392.046	

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	
Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch HĐQT	427.970.000	323.361.538
Phạm Đức Duy	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	609.001.000	524.786.000
Nguyễn Thị Thúy	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	680.559.000	617.976.615
Bùi Thị Ngọc Anh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	469.309.000	311.735.051
Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT	346.558.000	227.590.615
Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch HĐQT trước 07/6/2023		129.100.000
Bùi Ngọc Phương	Thành viên HĐQT trước 07/6/2023		108.000.000
Nguyễn Hoàng Hiệp	Trưởng BKS	78.920.000	29.038.462
Trần Thị Minh Thu	Thành viên BKS	138.829.000	144.833.564
Trần Hồng Vân	Thành viên BKS	198.297.462	184.997.333
Nguyễn Hoàng Rộng	Trưởng BKS trước 07/6/2023		51.800.000

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 31/12/2024 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.463.121.333	6.693.830.935
Chứng khoán kinh doanh	86.097.124.213	74.288.063.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345.256.000.000	390.134.198.440
Phải thu của khách hàng	68.830.193.792	37.484.061.400
Phải thu khác	7.214.115.281	7.691.904.757
Cộng	509.860.554.619	516.292.058.932
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.001.152.182	2.470.654.297
Chi phí phải trả	944.093.167	1.548.160.458
Phải trả khác	21.500.082.967	25.879.723.451
Cộng	23.445.328.316	29.898.538.206

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

